

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành tại Quyết định số /QĐ-ĐHTG, ngày tháng năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

### **Tên chương trình: CỬ NHÂN VĂN HỌC**

Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : VĂN HỌC  
Mã số : 52220330  
Hình thức đào tạo : Chính quy

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1 Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo cử nhân văn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa chương trình đào tạo cử nhân văn học của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh; có cải tiến cho phù hợp với khả năng thực tế của một trường đại học địa phương như Đại học Tiền Giang.

Chương trình đào tạo cử nhân văn học, có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu văn học vào các hoạt động thực tiễn. Từ đó, người học có cơ hội phát triển bản thân, có cơ hội tìm việc làm và thăng tiến; góp phần bảo tồn và phát huy tinh hoa văn học dân tộc.

Người được cấp bằng cử nhân văn học, theo chương trình này, phải đạt chuẩn đầu ra như sau:

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **1.2.1. Kiến thức**

- Có khả năng vận dụng hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong công tác.

- Tích hợp các kiến thức về lịch sử văn học, đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng vào hoạt động thực tiễn.

- Hiểu biết và vận dụng tốt kiến thức cơ bản về Tiếng Việt, Văn học Việt Nam và Văn học nước ngoài, Lý luận văn học theo quan điểm tích hợp.

- Vận dụng kiến thức khoa học cơ sở và chuyên ngành để tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, sáng tác văn học.

##### **1.2.2. Kỹ năng, cơ hội nghề nghiệp**

- Kỹ năng giảng dạy Văn học ở các trường trung học phổ thông, phục vụ nhu cầu giáo dục ở địa phương.

- Kỹ năng viết báo, biên tập báo chí ở các cơ quan thông tấn báo chí địa phương.

- Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, lưu trữ văn bản, làm việc nhóm, tổ chức các cuộc họp...

- Sử dụng được một trong các ngoại ngữ để giao tiếp và đọc hiểu văn bản văn học.

- Sử dụng tốt công nghệ thông tin và truyền thông để tìm kiếm tư liệu và hỗ trợ hoạt động thực tiễn.

*\* Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp*

Cử nhân ngành Văn học có thể làm việc trong các lĩnh vực và vị trí sau:

- Công tác, giảng dạy ở các trường trung học phổ thông,...
- Phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí địa phương,...
- Công việc văn phòng ở các cơ quan văn hoá và kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Đài truyền thanh quận, huyện, địa phương...

*\* Về khả năng học tập, nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp*

Có kiến thức vững, năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng học lên chương trình đào tạo sau đại học.

### 1.2.3 Phẩm chất đạo đức chính trị, thái độ nghề nghiệp

- Yêu tổ quốc, yêu đồng bào, có lập trường tư tưởng kiên định và biết vận dụng linh hoạt sáng tạo.

- Thể hiện tác phong làm việc khoa học, cầu tiến, tận tụy với nghề nghiệp.

- Nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời, biết tôn trọng khoa học và các giá trị nhân văn.

## 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

## 3. Khối lượng kiến thức toàn khoa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **212**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **133**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

## 4. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (tuyển sinh khối C, D1).

## 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo và công nhận đủ điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp hệ Cao đẳng - Đại học chính quy ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành.

## 6. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế đào tạo, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp hệ Cao đẳng - Đại học chính quy ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành.

## 7. Nội dung chương trình

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+
		LT	TH1	TH2	TT	ĐA	TS	TLTT	
7.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương									
7.1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							10	10	
00012	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1	22	8				2	2	
00113	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2	32	13				3	3	00012+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	10				2	2	00013+
03013	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	29	16				3	3	03212+
7.1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							10	4	

71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
<b>Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
15362	Kỹ năng giao tiếp	20	10				2	2	
00202	Logic học	30					2		
02202	Xã hội học	30					2		
05402	Dẫn luận ngôn ngữ học A	30					2		
<b>7.1.3. Ngoại ngữ</b>							<b>28</b>	<b>14</b>	
<b>Chọn 1 trong 2 nhóm học phần (mỗi nhóm 14 TC)</b>									
<b>Nhóm 1</b>									
07943	English 1	45					3	14	
07953	English 2	45					3		07943
07984	English 3	60					4		07953
07994	English 4	60					4		07984
<b>Nhóm 2</b>									
07093	Tiếng Hàn 1	45					3	14	
07103	Tiếng Hàn 2	45					3		07093
07114	Tiếng Hàn 3	60					4		07103
07124	Tiếng Hàn 4	60					4		07114
<b>7.1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường</b>							<b>8</b>	<b>8</b>	
30053	Tin học ứng dụng cơ bản	15		60			3	3	
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
07403	Tin học ứng dụng ngành Văn học	15		60			3	3	
<b>7.1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng (*)</b>									
<b>7.1.5.1. Giáo dục thể chất</b>							<b>9</b>	<b>3</b>	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1	
<b>Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12421	Võ Vovinam 1			30			1		12371+
12761	Võ Teakwondo 1			30			1		12371+
<b>Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12471	Võ Vovinam 2			30			1		12421+
12771	Võ Taekwondo 2			30			1		12761+
<b>7.1.5.2. Giáo dục quốc phòng</b>							<b>8</b>	<b>8</b>	
12923	Giáo dục Quốc phòng I B	45					3	3	
12932	Giáo dục Quốc phòng II B	30					2	2	
12943	Giáo dục Quốc phòng III B	15		60			3	3	
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương</b>							<b>56</b>	<b>36</b>	
<b>7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>7.2.1. Kiến thức cơ sở</b>							<b>24</b>	<b>16</b>	
05072	Phương pháp nghiên cứu Văn học	20	10				2	2	
05422	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	30					2	2	
05362	Ngữ pháp tiếng Việt	30					2	2	05402 <sup>+</sup>
99432	Cơ sở Hán - Nôm 1	30					2	2	
99442	Cơ sở Hán - Nôm 2	30					2	2	
05022	Cơ sở Văn hóa Việt Nam A	30					2	2	
<b>Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 4 TC)</b>									

00122	Nhân học đại cương	30					2		
15062	Tâm lý học đại cương	26	4				2		
00112	Tôn giáo học đại cương	30					2	4	
00102	Chính trị học đại cương	30					2		
06052	Tiến trình lịch sử Việt Nam	30					2		
02212	Công tác xã hội đại cương	30					2		
<b>7.2.2. Kiến thức ngành</b>							<b>117</b>	<b>75</b>	
<b>7.2.2.1. Kiến thức chung</b>							<b>44</b>	<b>44</b>	
05572	Văn học - Nhà văn - Bạn đọc	30					2	2	
05562	Tác phẩm và thể loại văn học	30					2	2	
99002	Tiến trình Văn học	30					2	2	
99012	Tiếp nhận Văn học	30					2	2	
99202	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X -XV	30					2	2	99372 <sup>+</sup>
99212	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XVI - nửa đầu thế kỉ XVIII	30					2	2	99202 <sup>+</sup>
99222	Văn học trung đại Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX	30					2	2	99212 <sup>+</sup>
99232	Văn học trung đại Việt Nam cuối thế kỉ XIX						2	2	
99242	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	30					2	2	99212 <sup>+</sup>
99253	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	45					3	3	99242 <sup>+</sup>
99262	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	30					2	2	99253 <sup>+</sup>
99272	Văn học Việt Nam sau 1975	30					2	2	99262 <sup>+</sup>
99304	Văn học Đông Á	60					4	4	
99313	Văn học Đông - Nam Á	45					3	3	
05322	Văn học phương Tây 1	30					2	2	
14402	Văn học phương Tây 2	30					2	2	
05342	Văn học phương Tây 3	30					2	2	
99362	Văn học phương Tây 4	30					2	2	
99372	Văn học dân gian Việt Nam	30					2	2	
99382	Thi pháp văn học dân gian	30					2	2	
<b>7.2.2.2. Kiến thức theo hướng chuyên môn</b>							<b>73</b>	<b>31</b>	
99152	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	30					2	2	99253 <sup>+</sup>
99162	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	30					2	2	99253 <sup>+</sup>
99102	Văn hóa Việt Nam qua văn học	30					2	2	99253 <sup>+</sup>
99112	Đại cương văn học so sánh	30					2	2	99202 <sup>+</sup>
99122	Ca dao - dân ca Việt Nam	30					2	2	99372
99132	Lịch sử tư tưởng mỹ học văn học	30					2	2	
99172	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	30					2	2	99212 <sup>+</sup>
99282	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long	30					2	2	
05692	Đọc văn	30					2	2	
99143	Đại cương phê bình văn học	45					3	3	05572 <sup>+</sup>
<b>Chọn 1 trong 2 nhóm học phần (mỗi nhóm 10 TC)</b>									
<b>Nhóm 1: Hướng nghiên cứu, phê bình và giảng dạy văn học</b>									
99032	Ngữ âm tiếng Việt	30					2	10	
05222	Văn bản tiếng Việt	30					2		
99252	Nghiệp vụ sư phạm cơ bản	30					2		

05452	Phong cách học tiếng Việt	30					2		
99322	Văn học thiếu nhi	30					2		
99332	Văn học Việt Nam đương đại	30					2		
99342	Khái quát lí luận và phê bình Văn học Việt Nam đương đại	30					2		
99452	Phương pháp giảng dạy Văn học	30					2		
99392	Ngữ dụng học	30					2		
99402	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	45					3	99222 <sup>+</sup>	
99413	Chuyên đề Văn học nước ngoài	45					3		
99423	Chuyên đề Văn học Việt Nam hiện đại	45					3	99262 <sup>+</sup>	
99462	Thực tập - thực tế A				90		2		
<b>Nhóm 2: Hướng báo chí, văn phòng</b>									
99502	Nghiep vụ biên tập	22	8				2	10	
99512	Phóng vấn	22	8				2		
99522	Kỹ thuật viết tin	22	8				2		99542 <sup>+</sup>
99532	Phóng sự điều tra	22	8				2		
99542	Ngôn ngữ báo chí	30					2		
99552	Kỹ thuật làm báo trực tuyến	22	8				2		
99562	Kỹ năng dẫn chương trình	22	8				2		
99572	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	22	8				2		
67192	Quản trị hành chính văn phòng	20	10				2		
99592	Nghiep vụ thư ký văn phòng	22	8				2		
99602	Nghiep vụ công tác văn thư	22	8				2		
99472	Thực tập - thực tế B				90		2		
<b>7.2.4. Khoá luận tốt nghiệp</b>							<b>15</b>	<b>6</b>	
99766	Khóa luận tốt nghiệp					420	6	6	
<b>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b>									
99613	Văn hóa biển đảo Việt Nam	45					3	6	
99623	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	45					3		
99633	Kịch và kịch Việt Nam hiện đại	45					3		
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>							<b>156</b>	<b>97</b>	
<b>Số tín tổng cộng: 212 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 133 TC</b>									

## 8. Kế hoạch giảng dạy dự kiến (Xem bảng – Sơ đồ đào tạo toàn khoá học)

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- *Tổ chức thực hiện chương trình:* Đảm bảo tính hệ thống và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên. Khi lập kế hoạch đào tạo cần xây dựng sao cho khi thực hiện lý thuyết đi đôi với thực hành.

- *Phương pháp giảng dạy:* Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, kết hợp thực hành, tham quan thực tế, thực tập trong và ngoài tỉnh Tiền Giang. Chú trọng rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

- Sinh viên phải tích lũy khối kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, điểm các học phần này không tính vào trung bình chung tích lũy, dùng làm điều kiện xét tốt nghiệp.

- Ngoài số tín chỉ tích lũy tối thiểu trong chương trình đào tạo, người học phải đạt chuẩn đầu ra về tin học và ngoại ngữ theo quy định riêng của Trường trước đăng ký xét tốt nghiệp.

Các ký hiệu và từ viết tắt trong nội dung chương trình:

(\*): Dấu hiệu phân biệt loại học phần điều kiện, điểm không tính vào tổng số TC

MHP (Mã học phần) : Mã số quy ước theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG, ký ngày 02/8/2007 về việc quy định Danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường ĐHTG.

LT (Lý thuyết) : Giờ giảng lý thuyết, tính theo tiết.

TH1 (Thực hành 1) : Thảo luận, giải bài tập, thực hành ở lớp học lý thuyết, tính theo tiết

TH2 (Thực hành 2) : SV nhìn GV thao tác thực hành ở lớp; phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn, tính theo tiết

TT (Thực tập) : Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường

ĐA (Đồ án) : Thực hiện đồ án, bài tập lớn, tiểu luận, khoá luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ.

TS (Tổng số) : Số TC của học phần, của chương trình

TLTT(Tích lũy tối thiểu) : Số TC SV phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình

HPTQ/HPHT+ (Học phần tiên quyết/ Học phần học trước):

- HPTQ: Học phần X là học phần tiên quyết của học phần Y thì bắt buộc SV phải học và thi kết thúc học phần X đạt từ điểm D trở lên mới được đăng ký học học phần Y
- HPHT+: Học phần X là học phần học trước của học phần Y thì khi đăng ký học phần Y SV phải học qua học phần X (điểm của học phần X có thể chưa đạt)

**HIỆU TRƯỞNG**



